

Số: /QĐ-UBND

Cẩm Thủy, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức các xã, thị trấn đợt 1 năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật tổ chức tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

Căn cứ Quyết định số 888/2012/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 của UBND huyện Cẩm Thủy ban hành Quy định về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Quyết định số 1321/2013/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ban hành kèm theo Quyết định số 888/2012/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 của UBND huyện Cẩm Thủy;

Theo đề nghị Trưởng phòng Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương thường xuyên; nâng bậc lương trước thời hạn đợt 1 năm 2022 cho cán bộ, công chức cấp xã đối với các ông, bà có tên sau đây, (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và ông, bà có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Lưu: VT, NV.

CHỦ TỊCH



Phạm Viết Hoài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH
NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỆN ĐỢT 1 NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ/-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương hiện hưởng					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022					Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm tính nâng lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính nâng lương lần sau	
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	XÃ CẨM THẠCH													
1	Phạm Thị Hương	1987	Công chức Văn hóa - xã hội	01.003	3	3,0	01/01/2019	-	01.003	4	3,33	01/01/2022	01/1/2022	
II	XÃ CẨM THÀNH													
2	Cao Vũ Hải	1968	Chỉ huy Trường Quân sự	01.004	9	3,46	01/01/2020		01.004	10	3,66	01/01/2022	01/1/2022	
III	XÃ CẨM LIÊN													
3	Lê Xuân Tiến	1972	Bí thư Đảng ủy	01.003	5	3,99	01/4/2019	-	01.003	6	4,32	01/4/2022	01/4/2022	
4	Phạm Thị Thuận	1981	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy	01.003	4	3,33	01/3/2019	-	01.003	5	3,66	01/3/2022	01/3/2022	
5	Phạm Văn Thủy	1978	Phó Chủ tịch UBND	01.003	4	3,33	01/01/2019	-	01.003	5	3,66	01/01/2022	01/1/2022	
6	Đỗ Thanh Dung	1967	Công chức Địa chính-Nông nghiệp-xây dựng và Môi trường	01.003	7	4,32	01/12/2018	-	01.003	8	4,65	01/6/2022	01/6/2022	
IV	XÃ CẨM BÌNH													

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương hiện hưởng					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022					Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm tính nâng lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính nâng lương lần sau	
7	Lê Minh Đức	1974	Phó Chủ tịch UBND	01.003	5	3,66	01/9/2018	-	01.003	6	3,99	01/3/2022	01/3/2022	
8	Cao Đức Tính	1979	Công chức Địa chính-Nông nghiệp-xây dựng và Môi trường	01.003	3	3,0	01/01/2019	-	01.003	4	3,33	01/01/2022	01/1/2022	
9	Bàn Thị Vui	1982	Công chức Văn phòng-Thống kê	01.003	2	2,67	01/3/2019	-	01.003	3	3,0	01/3/2022	01/3/2022	
V	XÃ CẨM CHÂU													
10	Hoàng Văn Chung	1981	Phó Chủ tịch HĐND	01.003	2	2,67	01/3/2019	-	01.003	3	3,0	01/3/2022	01/3/2022	
11	Bùi Thị Lương	1979	Chủ tịch Ủy ban MTTQ	01.003	2	2,67	01/5/2019	-	01.003	3	3,0	01/5/2022	01/5/2022	
12	Hoàng Thị Thương	1986	Công chức Văn hóa- xã hội	01.003	3	3,0	01/1/2019	-	01.003	4	3,33	01/1/2022	01/1/2022	
13	Nguyễn Văn Tập	1966	Công chức Địa chính-Nông nghiệp-xây dựng và Môi trường	01.004	8	3,26	01/1/2019	-	01.004	9	3,46	01/1/2021	01/1/2021	
VI	XÃ CẨM TÂM													
14	Phạm Duy Nghĩa	1970	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy	01.003	3	3,0	01/6/2019	-	01.003	4	3,33	01/6/2022	01/6/2022	
15	Quách Văn Tiêu	1968	Công chức Văn phòng-Thống kê	01.004	8	3,26	01/1/2020	-	01.004	9	3,46	01/1/2022	01/2/2022	
VII	XÃ CẨM TÂN													
16	Lê Thị Thơm	1979	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ	01.003	2	2,67	01/5/2019	-	01.003	3	3,0	01/5/2022	01/5/2022	
17	Lê Xuân Hiệp	1973	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	4	3,33	01/5/2019	-	01.003	5	3,66	01/5/2022	01/5/2022	
18	Lê Thị Phúc	1974	Công chức Văn phòng - Thống kê	01.003	1	2,34	01/1/2019	-	01.003	2	2,67	01/1/2022	01/1/2022	
VIII	XÃ CẨM VÂN													

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương hiện hưởng					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022					Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm tính nâng lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính nâng lương lần sau	
19	Lê Thị Nga	1988	Công chức Văn phòng - Thống kê	01.003	3	3,0	01/5/2019	-	01.003	4	3,33	01/5/2022	01/5/2022	
20	Trương Văn Luân	1982	Chủ tịch Hội Nông dân	01.003	1	2,34	01/5/2019	-	01.003	2	2,67	01/5/2022	01/5/2022	
IX	XÃ CẨM YÊN													
21	Lê Thị Chiến	1989	Công chức Tài chính - Kế toán	01.003	3	3,0	01/5/2019	-	01.003	4	3,33	01/5/2022	01/5/2022	
X	XÃ CẨM PHÚ													
22	Nguyễn Hậu Phương	1973	Công chức Văn phòng - Thống kê	01.03	4	3,33	01/6/2019	-	01.003	5	3,66	01/6/2022	01/6/2022	
23	Lê Công Lực	1981	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	4	3,33	01/2/2019	-	01.003	5	3,66	01/2/2022	01/2/2022	
24	Trương Văn Miên	1977	Công chức Văn hóa - xã hội	01.003	1	2,34	01/5/2019	-	01.003	2	2,67	01/5/2022	01/5/2022	
XI	XÃ CẨM LONG													
25	Quách Lực Bình	1978	Bí thư Đảng ủy	01.003	4	3,33	01/2/2019	-	01.003	5	3,66	01/2/2022	01/2/2022	
26	Bùi Văn Chương	1972	Chủ tịch UBND	01.003	3	3,0	01/5/2019	-	01.003	4	3,33	01/5/2022	01/5/2022	
27	Trịnh Thị Liễu	1989	Công chức Văn phòng - Thống kê	01.003	3	3,0	01/5/2019	-	01.003	4	3,33	01/5/2022	01/5/2022	
XII	XÃ CẨM NGỌC													
28	Bùi Thị Huyền	1992	Công chức Tài chính - Kế toán	01.003	1	2,34	01/5/2019	-	01.003	2	2,67	01/5/2022	01/5/2022	
29	Dương Thị Yến	1989	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	01.003	1	2,34	01/6/2019	-	01.003	2	2,67	01/6/2022	01/6/2022	
30	Cao Minh Long	1974	Chủ tịch Hội Nông dân	01.003	2	2,67	01/3/2019	-	01.003	3	3,0	01/3/2022	01/3/2022	
31	Trịnh Đăng Khôi	1981	Công chức ĐC - NN - XD và MT	01.003	4	3,33	01/9/2018	-	01.003	5	3,66	01/9/2021	01/9/2021	
XIII	XÃ CẨM TÚ													
32	Lưu Văn Tuấn	1982	Công chức Văn phòng - Thống kê	01.004	2	2,06	01/1/2020	-	01.004	3	2,26	01/1/2022	01/1/2022	
33	Lê Thùy Dung	1986	Công chức Tài chính - Kế toán	01.003	1	2,34	01/5/2019	-	01.003	2	2,67	01/5/2022	01/5/2022	
XIV	XÃ CẨM QUÝ													
34	Đinh Thị Hạnh	1980	Phó Chủ tịch HĐND	01.003	2	2,67	01/5/2019	-	01.003	3	3,0	01/5/2022	01/5/2022	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương hiện hưởng					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022					Ghi chú
				Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm tính nâng lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính nâng lương lần sau	
35	Trương Công Thoại	1962	Công chức ĐC - NN - XD và MT	01.004	10	3,66	01/11/2019	-	01.004	11	3,86	01/11/2021	1/11/2021	
XV	XÃ CẨM GIANG													
36	Cao Như Phú	1966	Công chức Văn phòng - Thống kê	01.004	6	2,86	01/1/2020	-	01.004	7	3,06	01/1/2022	01/1/2022	
XVI	XÃ CẨM LƯƠNG													
37	Bùi Trung Kiên	1970	Phó Chủ tịch UBND	01.003	1	2,34	01/4/2019	-	01.003	2	2,67	01/4/2022	01/4/2022	
Tổng cộng: 37 người														

**DANH SÁCH
NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỢT 1 NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ/-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện)

T T	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương hiện hưởng					Kết quả nâng bậc lương trước thời hạn					Thành tích xuất sắc đã được khen thưởng, công nhận	Số tháng được nâng lương trước thời hạn
				Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm tính nâng lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời gian tính hưởng và nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Võ Thị Thu Hương	1995	Công chức Tư pháp-Hộ tịch xã Cẩm Thạch	01.003	1	2,34	01/5/2019	-	01.003	2	2,67	01/11/2021	-	GK CT UBND huyện	6
2	Lê Hùng Vui	1981	Bí thư Đảng ủy xã Cẩm Thành	01.003	4	3,33	01/8/2019	-	01.003	5	3,66	01/2/2022	-	GK CT UBND huyện	6
3	Vũ Văn Tuyền	1971	Công chức ĐC- NN-XD và MT xã Cẩm Thành	01.003	4	3,33	01/4/2019	-	01.003	5	3,66	1/10/2021	-	GK của Sở TN-MT	6
4	Nguyễn Văn Trường	1972	Bí thư Đảng ủy xã Cẩm Tân	01.003	3	3,0	01/8/2019	-	01.003	4	3,33	1/2/2022	-	GK BTV Huyện ủy	6
5	Quách Văn Ngọc	1983	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cẩm Tâm	01.003	2	2,67	01/7/2019	-	01.003	3	3,0	01/1/2022	-	GK CT UBND huyện	6
6	Hắc Ngọc Bắc	1967	Bí thư Đảng ủy xã Cẩm Yên	01.003	7	4,32	01/5/2019	-	01.003	8	4,65	01/11/2021	-	GK CT UBND huyện	6
7	Phạm Văn Hải	1978	Chủ tịch Ủy ban MTTQ xã Cẩm Yên	01.003	1	2,34	01/4/2019	-	01.003	2	2,67	01/10/2021	-	GK CT UBND huyện	6

T T	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương hiện hưởng					Kết quả nâng bậc lương trước thời hạn					Thành tích xuất sắc đã được khen thưởng, công nhận	Số tháng được nâng lương trước thời hạn
				Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời điểm tính nâng lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã ngạch	Bậc	Hệ số	Thời gian tính hưởng và nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
8	Mai Văn Lợi	1967	Công chức VH - XH, UBND thị trấn Phong Sơn	01a.003	5	3,34	01/11/2019	-	01a.003	6	3,65	01/5/2022	-	GK CT UBND huyện	6
9	Trịnh Thị Vân	1980	Công chức Văn phòng - Thống kê TT Phong Sơn	01.003	4	3,33	01/3/2019	-	01.003	5	3,66	01/9/2021	-	GK CT UBND huyện	6
10	Lê Văn Thục	1977	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Cẩm Giang	01.003	2	2,67	01/11/2019	-	01.003	3	3,0	01/5/2022	-	GK CT UBND huyện	6
11	Hoàng Đình Dũng	1982	Công chức Tài chính - Kế toán xã Cẩm Giang	01.003	3	3,0	01/5/2019	-	01.003	4	3,33	1/11/2021	-	GK CT UBND huyện	6
12	Nguyễn Thị Hương	1981	Công chức Văn hóa - xã hội xã Cẩm Lương	01.003	1	2,34	01/7/2019	-	01.003	2	2,67	01/1/2022	-	GK của Sở VH TT	6
13	Phạm Duy Vĩnh	1972	Phó Chủ tịch UBND xã Cẩm Vân	01.003	2	2,67	01/10/2019	-	01.003	3	3,0	01/4/2022	-	GK CT UBND huyện	6
14	Lê Thị Liên	1979	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Cẩm Vân	01.003	5	3,66	01/7/2019	-	01.003	6	3,99	01/1/2022	-	GK CT UBND huyện	6
15	Trần Việt Hùng	1971	Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Cẩm Ngọc	01.004	8	3,26	01/5/2020	-	01.004	9	3,46	01/01/2022	-	GK của Bộ CHQS tỉnh	4
16	Cao Văn Thịnh	1968	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Cẩm Quý	01.004	6	2,86	01/10/2020	-	01.004	7	3,06	01/6/2022	-	GK CT UBND huyện	4

Tổng cộng: 16 người

